

VOCABULARY CHECK

việc săn bắn trái phép (n)
việc buôn bán thú nuôi trái phép (n)
thu thập dữ liệu (v)
than phiền với môi trường (adj)
tan chảy (băng) (v)
sự tàn phá, sự phá hủy (n)
sự biến mất môi trường sống (n)
sáng tạo (adj)
rừng mưa nhiệt đới (n)
phẩm chất, đức tính (n)
nhà dinh dưỡng cho động vật (n)
người chăm sóc động vật trong sở thú (n)
người chăm sóc cây cảnh (n)
lính cứu hỏa rừng (n)
làm hại, gây hại (v)
khô hạn (v)
hít thở (v)
gây ô nhiễm (v)
dũng cảm, can đảm (adj)
công nhân quét đường (n)
con vượn cáo (n)
con vẹt đuôi dài (n)
chỏm băng (n)
cẩn thận (adj)
các quy định an toàn (n)
biết quan tâm chăm sóc, chu đáo (adj)
biến mất (v)
bị ô nhiễm (adj)
bị đe dọa (adj)